

# N

## N

**N.** Chữ thứ 13 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## Na

**Na.** Thứ cây, quả có mắt, trong có múi trắng, hạt đen, vị ngọt.

**Na.** Bưng đi, đeo đi một cách nặng-nề khó-nhọc: *Na thùng gạo. Na con.*

**Na-mô.** Tiếng nhà Phật nói tỏ ý kính-lễ: *Na-mô A-di-đà Phật.*

**Na-ná.** Xem « ná-ná ».

## Ná

**Ná.** Nỏ: *Dùng ná bắn chim.*

**VĂN-LIÊU.** — *Được chim bỏ ná, được cá quên nơm (T-ng).*

**Ná.** Gần như, gần giống: *Ná như nhau.*

**Ná-ná.** Thường nói là na-ná, hơi ná: *Trông na-ná mà không giống lắm.*

## Nà

**Nà.** Bãi ở bờ sông: *Trông ngó ở ngoài nà.*

**Nà.** Nào. Xem « nào ».

## Nả

**Nả.** Khoảng thì giờ ngắn-ngủ: *Bao nả. Mấy nả.*

**Nả.** Thứ đồ hình như con vịt, dùng để đựng cá.

## Nã

**Nã 拿.** Tìm mà bắt: *Nã giặc trong rừng.* Nghĩa rộng: *Thôi, vôi lấy cho được: Con nã tiền của cha mẹ.*

## Nạ

**Nạ.** Mặt giả đeo ra ngoài mặt: *Đeo mặt nạ.*

**Nạ.** Mẹ: *Chờ được nạ, má đã sưng (T-ng).*

**Nạ-dòng.** Đàn-bà đã đẻ nhiều con: *Nạ-dòng trang-diêm hỡi còn xuân-xanh (C-d).*

**VĂN-LIÊU.** — *Đòng-dòng theo nạ, quạ theo gà con (T-ng). — Quen việc nhà nạ, lạ việc nhà chồng (T-ng). — Nạ-dòng trang-diêm, gái tơ mất chồng (C-d). — Nạ-dòng vớ được trai tơ (C-d). — Gái tơ mấy chốc sảy ra nạ-dòng (Ch-ph).*

## Nác

**Nác.** Nước: *Uống nác. Nác vào đồng.*

## Nạc

**Nạc.** Chỗ toàn thịt không có xương, không có mỡ: *Thịt nạc.* Nghĩa rộng: *Nói về gỗ toàn lõi, không có giác: Gỗ nạc.*

**VĂN-LIÊU.** — *Mặt nạc, đóm dày (T-ng). — Hết nạc vạc đến xương (T-ng).*

## Nách

**Nách.** Phần dưới ở chỗ vai và đầu cánh tay nối liền với nhau: *Lên đ-gà ở nách.* Nghĩa rộng: *Phần cạnh: Cửa nách. Xà nách.*

## Nai

**Nai.** Loài hươu to, lông không có sao.

**Nai.** Bình bằng sành, mình to, cổ dài, dùng để đựng rượu: *Nai rượu.*

**VĂN-LIÊU.** — *Ông có cái dờ, bà thò nai rượu (T-ng). — Tránh thẳng một nai, phải thẳng hai lộ (T-ng).*

**Nai.** Vươn dài ra để cố sức làm: *Nai lưng mà làm.*

**Nai.** Ràng buộc cho chặt: *Nai gạo vào bao.*

**Nai-nịt.** Thất buộc gọn-gàng: *Quần lính nai-nịt ra trận*

## Nái

**Nái.** Bộ nết: *Chạm phải con nái sưng cả tay.*

**Nái.** Loài súc vật cái, nuôi để cho đẻ: *Lợn nái. Trâu nái. Bò nái.*

Nài-sẻ. Lợn sẻ đã đẻ.

VĂN LIỆU. — Mua trâu lựa nài, mua gái lựa dòng. — Dù chàng năm thiếp bảy thế, Chàng cũng chẳng bỏ nài sẻ này đâu (T-ng). — Ruộng sâu trâu nài, không bằng con gái đầu lòng (T ng).

**Nài.** 1. Tơ gốc. — 2. Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lưng nài.*

## Nài

**Nài.** Người quản-trương: *Thằng nài chăn voi.*

**Nài.** Dây buộc vào chân để treo lên cây cau cho khỏi tuột xuống: *Làm cái nài để treo cau.*

**Nài.** 1. Cổ mời, cổ xin, cổ kêu: *Nài cho được giá.* — 2. Nề, từ chối: *Chẳng nài cam khổ.*

Nài bao. Không nề gì: *Nài bao công chờ đợi.*

VĂN-LIỆU. — Vợ chi liễu ép, hoa nài (K). — Rốp nhả nhờ lượng người thương dám nài (K). — Dầu rằng uống nước ăn rau chó nài (Nh đ.m.) — Thứ cho thì chó, dù ché dăm nài (N.đ.m.). — Cổ lòng ép trúc, nài mai (Tr-th).

## Nài

**Nài.** Chùm quả chuối ở trong một buồng chuối: *Nài chuối.*

**Nài.** Đay nhỏ bằng vải. Thường gọi là tay nài. Bỏ quần áo vào nài.

## Nại

**Nại** 奈. Nại: *Khiếu-nại. Nại chứng.*

Nại-hà 何. Sao được: *Vô khả nại hà.*

**Nại** 耐. Chịu, quen: *Không nại lao khổ. Nhẫn-nại.*

## Nam

**Nam.** Ma người chết đuối: *Hồ có nam.*

**Nam** 男. Con trai.

Nam-nhi 兒. Con trai. Nghĩa - rộng: Nói người đàn ông: *Chi-khi nam-nhi.* || Nam-tử 子. Con trai.

VĂN-LIỆU. — Vô nam, dụng nữ. — Trọng nam, khinh nữ — Nam thanh, nữ tú (T-ng).

**Nam** 男. Một trước cuối cùng trong năm trước: *Được phong trước nam.*

**Nam** 南. Một phương trong bốn phương, đối với phương bắc: *Nhà làm hướng nam.*

Nam-bán-cầu 半球. Một nửa quả đất về phía nam. || Nam-cực 極. Chỗ đầu chót quả đất về phía nam. || Nam-cực-quyên 極圈. Đường vòng vô hình gần nam-cực, phân-cách nam hàn-đái với nam ôn-đái. || Nam-giao 郊. Đàn tế trời đất ở chỗ kinh-đô.

VĂN-LIỆU. — Vợ đàn bà, nhà hướng nam. — Nam đánh giặc, lặc lặc công. — Bắc nam ai khéo đòi đường (Nh-đ.m.)

**Nam** 南. Điệu hát và cung đàn ở phương nam: *Hát-nam Nam-ai, nam-thương, nam bình.*

**Nam-dương** quần-đảo 南洋羣島.

Những đảo ở Thái-bình-dương về phía nam châu Á.

**Nam-định** 南定. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

**Nam-kinh** 南京. Tên kinh-đô nước Tàu ở trên Dương-tử-giang.

**Nam-kỳ** 南圻. Tên xứ ở phía nam nước Nam.

**Nam-kha** 南柯. Giấc mộng của người Thuần Vu-Phần đến đất Nam-kha nằm thấy được làm quan cực kỳ phú-quí: *Giấc Nam-kha khéo bất-bình, Bưng con mắt dậy thấy mình tay không* (C-o).

**Nam-mô** 南無. Xem « na mô ».

**Nam-quan** 南關. Cửa ải ở giáp-giới tỉnh Lạng-sơn nước Nam với tỉnh Quảng-tây bên Tàu.

**Nam-tào** 南曹. 1. Tên một vị sao ở phía nam. — 2. Một vị thần giữ sổ thiên-mệnh.

**Nam-vang**. Do chữ Phnom-Penh dịch âm ra. Tên kinh-đô nước Cao-mên.

**Nam-Việt** 南越. Nước của Triệu-Đà lập ra đời xưa ở phía nam nước Tàu, gồm có 2 tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây và xứ Bắc-kỳ.

## Nạm

**Nạm.** Một năm: *Một nạm tóc.*

**Nạm.** Dát vào, cần vào: *Khay nạm bạc.*

## Nan

**Nan.** Thanh tre, thanh nứa chẻ mỏng, dùng để đan, để ghép: *Nan quạt, nan phên.*

**Nan** 難. Khó: *Vạn sự khởi đầu nan.*

Nan-sự 事. Việc khó: *Thế thượng vô nan sự.* || Nan-trị 治. Khó chữa: *Bệnh nan trị.*

VĂN-LIỆU. — Nhân-làm nan trắc. — Ngón dị, hành nan (T-ng).

## Nán

**Nán.** Gắng ở lại: *Việc chưa xong phải nán lại mấy ngày.*

VĂN-LIỆU. — Xin ngồi nán lại vài ngày được chưa (Ph H)

## Nàn

**Nàn.** Xem « nạn »: *Nghèo nàn. Tai nạn.*

VĂN-LIỆU. — Gặp cơn binh-cách nhiều nàn cũng thương (K). — Xá chi phận tớ tai-nàn (L-V-T).

## Nản

**Nản.** Ngã lòng, thoái chí: *Làm việc khó không nên nản.*

VĂN-LIỆU. — Gióng nước sáu ngựa nản chân bon (Ch.Ph).

## Nạn

**Nạn** 難. Sự khó-khăn nguy-hiểm: *Mắc nạn. Cứu nạn.*

Nạn-dân 民. Dân bị tai-nạn: *Cứu giúp nạn-dân.*

VĂN-LIỆU. — *Mệnh cung đang mắc nạn to (K).* — *Hết nạn nạn đến nạn kia (K).* — *Dầu vương nạn ấy ắt dành phúc kia (Nh-đ-m).*

**Nạn** 難. Tim bởi những ughĩa khố : *Nạn nghĩa.*

## Nang

**Nang** 囊. Túi, bao : *Cầm-nang.*

VĂN-LIỆU. — *Đeo nang 1ở Lộ, quấy bầu Nhan Uyển (L-V-T).*

## Náng

**Náng.** Thụ cây nhỏ lá thường dùng làm thuốc bóp đau gân.

## Nàng

**Nàng.** I. Tiếng gọi những người đàn-bà con gái.

**Nàng dâu.** Tiếng gọi người con gái về làm dâu nhà người ta : *Yêu nhau cũng thế nàng dâu, mẹ chồng (C-d).* || **Nàng hầu.** Người lễ mọn hầu-hạ trong nhà : *Ba vợ, bảy nàng hầu.*

VĂN-LIỆU. — *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha (K).* — *Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này (K).* — *Bà chết thì thiết thân bà, Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu (C-d).*

II. Tiếng gọi con gái các quan lang trên **Thuong-du** : *Có nàng.*

## Nạng

**Nạng.** Gậy có ngàng ở trên đề đỡ : *Cái nạng chống phen. Người què đi chống nạng.*

**Nạng.** Xô ra, đẩy ra : *Nạng chúng nó ra. Nạng thuyền ra.*

## Nanh

**Nanh.** Răng nhọn mọc ở cạnh răng cửa : *Nanh con cạp.*

**Nanh móng.** Nanh và móng. Nghĩa bóng : *Nói người phò tá cho người khác làm việc lớn : Lê-Lai, Nguyễn-Xí là nanh móng của vua Lê Thái-tổ.* || **Nanh-nọc.** Có nanh, có nọc. Nghĩa bóng : *Hung-ác hiểm-độc : Con người nanh-nọc.* || **Nanh sấu.** Nanh con sấu mọc cái ra cái vào. Thường dùng để nói cách trồng cây hàng ra hàng vào : *Trồng cây nanh sấu.*

VĂN-LIỆU. — *Quả xanh gặp nanh sắc. — Mặt có xanh thì nanh mới vàng (T-og).* — *Hăm hở mài nanh, rửa vuốt Văn tế trần-vong tướng-sĩ.* — *Ngoài cõi, vuốt nanh ra sức Văn tế trần-vong tướng-sĩ.* — *Đã ngoài nanh vuốt, lại trong lột giường (Ph-Tr).*

**Nanh.** Mụn thường mọc ở lợi trẻ con mới đẻ : *Trẻ con đau nanh.*

**Nanh-ác.** Dữ tợn : *Mặt mũi nanh-ác.*

## Nánh

**Nánh.** Nghiêng về một bên, không cân : *Gánh hàng nánh khó đi. Ngồi nánh về một bên.*

## Nạnh

**Nạnh.** Ghen tị : *Anh em nạnh nhau nhiều tt.*

## Nao

**Nao.** Nhộn-nhip bối-rối : *Nao lòng rối trí.*

**Nao-nao.** 1. Hơi nao : *Thiệt lòng người cũng nao-nao lòng mình (K).* — 2. Cuồn-cuồn : *Nao-nao dòng nước uốn quanh (K).*

**Nao.** Nào : *Rẽ cho thừa hết một lời đã nao (K).*

VĂN-LIỆU. — *Mệnh-mông nào biết bề trời nơi nao? (K).* — *Liều thân này với cơ thiên phải nao? (C-o).* — *Hội này chẳng gặp còn chờ hội nao? (L-V-T).* — *Hết gạo, vợ lại gánh đi, Hỏi thăm chồng học ở thì nơi nao? (C-d).*

## Náo

**Náo** 鬧. Õn ào nhộn-nhip : *Làm náo cả nhà lên.*

**Náo-dộng** 動. Õn-ào không yên : *Nhân-lâm náo-dộng.* || **Náo-loạn** 亂. Nhộn-nhip rối-rít : *Làm náo-loạn cả một vùng* || **Náo-nức.** Hăm hở nhộn-nhip : *Đồn vui náo-nức phố-phường (H-Ch).* || **Náo-nhiệt** 熱. Xôn-xao nhộn-nhip : *Ở chỗ thành-thị náo-nhiệt lắm.*

## Nào

**Nào.** 1. Gì, đâu : *Cái nào, chỗ nào.* — 2. Tiếng trợ ngữ thường đặt ở đầu câu hay cuối câu để tỏ ý hỏi, than, hay trách : *Nào làm đi xem! Đi ngủ nào! Nào ngờ việc đến thế này.*

VĂN-LIỆU. — *Nổi gần nào biết đường xa thế nào (K).* — *Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào? (K)* — *Vẽ nào chẳng mặt, nét nào chẳng ưa (K).* — *Người dù muốn quyết trời nào có cho (K).* — *Nào hay con tạo trên người (C-o).* — *Trời nào phụ kẻ trung-trinh (Nh-đ-m).* — *Nào ai cấm chợ ngăn sông, Không cho chú lái thông-đồng đi buôn (C-d).* — *Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con nào biết cơ mưu này cho (C-d).*

## Não

**Não** 腦. Óc : *Tri-não.*

**Não-lực** 力. Sức óc. Nghĩa bóng : *sức mạnh của trí-tuệ : Não-lực hơn người.*

**Não** 惱. Khổ trong lòng : *Mua não, chác sấu.*

**Não-nùng.** Buồn rầu đau-đớn : *Ve ngảm buồn bã, để kêu não-nùng (L-V-T).*

VĂN-LIỆU. — *Một thiên bạc-mệnh lại càng não-nhân (K).* — *Não người dãi gió dầm mưa (K).* — *Khen ai thêu dệt làm cảm não người (L-V-T).* — *Áng đào-kiếm đâm bóng não chúng (C-o).*

**Não-nuột.** Hay, đẹp, trơn-tru, não-nà : *Cái này trông não-nuột đẹp lắm. Nghe não-nuột mấy dây buồn-bực, Dường than niềm lấm-tức bấy lâu (Ti-bà).*

**Nao**

**Nao.** Đồ dùng có mũi bằng sắt để cạo mà moi ra: Dùng nao mà nao dĩa.

**Nao.** Dùng cái nao mà cạo: Nao xài thuốc phiện. Nao đu đủ. Nghĩa rộng: bào, moi móc cho ra: Nao hiền. Nao óc. Nao ruột. Nao gan.

**Nạp**

**Nạp 納.** 1 Nạp: Nạp thuế. — 2. Cho vào, đưa vào: Nạp đạn.

Nạp-thái 采. Lễ đưa đồ dẫn cưới: Đủ điều nạp-thái vu-qui (K).

**Nát**

**Nát.** Tan vỡ hư hỏng, không còn nguyên hình: Thịt nát, xương mòn. Nhà rách vách nát. Cơm nát. Nghĩa bóng: Hư-hỏng, rời-rạc: Chính-sự nát. Văn nát.

Nát-bét. Nát quá, nát hết cả: Cơm thối nát bét. || Nát rượu Nói người uống rượu nhiều hay nói càn: Người nát rượu hay nói nhảm.

VĂN-LIỆU. — Tan cửa nát nhà. — Nát ... ong lời da (T-ng). — Dầu rắng đá cũng nát gan lợ người (K). — Thối thì nát ngọc, tan vàng thì thối (K). — Trên sông, dưới khe, từ bề nát bét (T-ng). — Một sản thịt nát, xương rơi (Nh-đ-m). — Đẻ ai nát đá phai vàng với ai (H-T). — Dẫn ... mặc dầu tay kê nặn (X-H).

**Nát.** Nạt, dọa: Ma nát.

VĂN-LIỆU. — Đội xông nát nạ (T-ng).

**Nát-bàn 涅槃.** Chữ nhà Phật về chân-như bất-sinh bất-diệt: Tu lên cõi nát-bàn.

**Nạt**

**Nạt.** Đe dọa, có ý ấu hiếp: Đàn anh nạt đàn em. Nạt người lấy của.

Nạt-nộ. Đe dọa, quát-tháo: Bọn nha-lại hay nạt-nộ dân quê.

VĂN-LIỆU. — Ma cũ nạt ma mới (T-ng).

**Nau**

**Nau.** Từng cơn đau: Tỉ sinh kinh cụ làm nau mấy lần (C-o). — Thường nói về đàn bà đau đẻ: Làm nau.

VĂN-LIỆU. — Hình thì còn, bụng chết đời nau (C-o).

**Nấu**

**Nấu.** Ẩn giấu: Nấu hình, nấu tiếng. Nương nấu chốn thôn quê.

**Nay**

**Nay.** Bây giờ, hiện-tại, trái với xưa: Hôm nay, đời nay. Nay đây mai đó.

Nay mai. Ước chừng thời kỳ gần đến: Nay mai làm nên.

VĂN-LIỆU. — Nay lần, mai nữa. — Nay tát dầm, mai tát đĩa, ngày kia gió hậu (T-ng). — Non xanh ai đúc nên bầu, Xưa nay ai dễ gặp nhau mấy lần (C-o). — Tuần trăng thắm-thoắt nay à thêm hai (K). — Nhìn xem phong-cảnh nay đã khác xưa (K).

**Này**

**Này.** 1. Đây: Này, cầm lấy. — 2. Cái mà mình chỉ định trong lúc nói, đối với kia, nọ: Việc này. Người này. Chỗ này.

VĂN-LIỆU. — Nói này nói nọ. — Bảo bạn này, hay bạn khác. — Con ơi mẹ bảo đây này (C-d). — Ai đem ta đến chốn này (C-d). — Này chồng, này mẹ này cha, Này là em ruột này là em dâu (K). — 'Ơ tuyên còn vương mối này chưa xuôi (K). — Này thôi hết kiếp đoạn-trường là đây (K). — Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang thương đến cả hoa kia cỏ này (C-o). — Nước kia muốn đổi, thành này muốn long (K). Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh (K).

**Nầy**

**Nầy.** Trờ ra, mọc ra: Nầy mầm. Nầy tài. Nầy nói. Nầy-nở. Sinh sôi ra nhiều: Buôn bán mỗi ngày một nầy-nở.

VĂN-LIỆU. — Nầy tài sai lộc. — Duyên thiên chưa thấy nhỏ đầu mọc. Phận liễu thôi đã nầy nét ngang (X-H). — Sen vũng nọ nầy làn xanh lác-đác (phủ Tây-hồ). — Giàu thu vừa nầy đó sương (K). — Nầy tài nhà nhọc phun châu (H-T).

**Nầy**

**Nầy.** Nói khoảng thì giờ vừa qua: Lúc nầy. Ban nầy.

**Nay**

**Nay.** Cạy lên, bầy lên: Nay cửa. Nay hòm.

**Nặc**

**Nặc.** Nhấp-nhỏm luôn cái dít. VĂN-LIỆU. — Chơi-chơi nặc nước (T-ng). **Nặc-nẻ.** Loài côn-trùng hình như con bướm, đêm hay bay vào đèn đập cánh xanh-xạch. VĂN-LIỆU. — Cười như nặc-nẻ (T-ng).

**Nặc**

**Nặc 匿.** Giấu (không dùng một mình). Nặc-danh 匿名. Giấu tên: Gửi thư nặc-danh. **Nặc-nặc.** Thường nói là « nằng-nặc ». Mãi không chịu thôi: Đòi nặc-nặc. Khóc nặc-nặc. **Nặc-nô.** Kẻ làm nghề đi đòi nợ thuê: Thuê nặc-nô đi đòi nợ.

**Năm**

**Năm.** Khoảng thời-kỳ có 12 tháng: Năm nay. Năm ngoài.



**VĂN-LIỆU.** — Năm hết, tết đến. — Một đêm năm, một năm ở. — Năm đợt tháng chờ. — Đầu năm chỉ giữa, nửa năm chỉ cuối. — Đầu năm ăn quả thanh-yên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đào bông (C-d). — Trăm năm trong cõi người ta (K). — Năm năm hùng-cử một phương hải-lân (K). — Đi về này những lối này năm xưa (K). — Bấm tay mười mấy năm trường (Nh-đ-m). — Năm năm, tháng tháng, ngày ngày, Lăn lăn, lữa lữa, rày rày, mai mai (C-d).

**Năm.** Số đếm, trên số bốn, dưới số sáu: Hai với ba là năm.

**VĂN-LIỆU.** — Năm cha, ba mẹ. — Năm lần, bảy lượt. — Năm thì, mười họa. — Trỏ tay năm ngón. — Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn. — Canh một chửa năm, canh năm đã dậy. — Năm máy bông thấy chiếu trời (K).

## Năm

**Năm.** Lượng vừa một tay năm vào: Một năm com. Một năm gạo.

**VĂN-LIỆU.** — Tay cầm bầu rượu, năm nem, Mãi vui quên hết lời em dặn-dò (C-d). — Năm xương biết gửi tử sinh chốn nào (K). — Năm lông hồng theo đạn lạc tên bay (văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Năm.** 1. Quặp năm ngón tay lại: Năm tay lại mà dấm. — 2. Lấy tay mà bóp chặt lại: Năm cổ tay. Năm áo.

**VĂN-LIỆU.** — Ai năm tay đến tới, ai duỗi tay đến sáng (T-ng). — Được riêng chữ tiết, năm phần chữ danh (Nh-đ-m).

**Năm-năm nớp-nớp.** Nói bộ lo sợ không dám cầu-thả: Năm-năm nớp-nớp, như tới vực sâu.

## Nằm

**Nằm.** Ngả mình xuống: Nằm trên giường. Nằm dưới đất. Đờ quyền sách nằm.

**Nằm-bếp.** Nói người đàn bà ở cũ nằm trên giường sưởi || **Nằm khoèo.** Nằm công-queo. Nghĩa rộng: bó tay không làm gì được: Nằm khoèo ở nhà. || **Nằm mộng** 1. Nằm thấy chiêm bao: Nằm mộng thấy ông bà về. — 2. Đến chỗ linh-tích để cầu mộng: Ông Nguyễn-Trãi đến nằm mộng ở đền Đa-trạch. || **Nằm nơi.** Cũng nghĩa như « nằm bếp ». || **Nằm queo.** Cũng nghĩa như « nằm khoèo ».

**VĂN-LIỆU.** — Nằm gai, nếm mật. — Gối đất, nằm sương. — Nằm giữa chẳng mất phần chân. — Cá nằm trước thớt. — Một mẹ nằm năm con chạy. — Rõi thì nằm ngủ, chớ có bầu chủ mà chết. — Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá. — Nghĩ người ăn gió, nằm mưa xối thấm (K). — Vất tay nằm nghĩ cơ trần (C-o). — Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh (Ch-Ph).

## Năn

**Năn.** Thứ cỏ mọc ở dưới nước, có củ ăn được.

**Năn-ni.** Khăn-khoán kêu nài: Năn-ni kêu ca.

**VĂN-LIỆU.** — Liệt năn-ni, chớ sán-si thiệt đời (K). — Thôi năn-ni khóc, lại rền-rĩ than (Nh-đ-m). — Khôn đường năn-ni dễ đường nhần-nhe (Ph-Tr).

## Năn

**Năn.** 1. Dùng ngón tay mà bóp: Năn xem quả chắt hay lép. Năn xương. Năn lưng. — 2. Uốn sửa: Năn cây cảnh.

**Năn lưng.** Sờ trong lưng: Năn lưng xem còn tiền hay hết. Kể cấp năn lưng lấy hết tiền. || **Năn-nót.** Uốn sửa từng ly từng tí cho đẹp: Viết năn-nót từng nét cho tốt. || **Năn xương.** Bóp và lựa cho cái xương sai lại vào khớp: Ngã queo tay phải tìm thấy năn xương.

**VĂN-LIỆU.** — Mềm năn, dẫn buồng (T-ng).

## Năn

**Năn-ni.** Cũng nghĩa như « năn-ni » Kể tai mấy nôi năn-ni (K).

**VĂN-LIỆU.** — Lui ra còn dám năn-ni nữa đâu (Nh-đ-m). Trình anh mới kể mấy câu năn-ni (Nh-đ-m)

## Nặn

**Nặn.** 1. Lấy tay bóp đất hay bột cho thành ra một hình gì: Nặn pho tượng. Nặn bánh trôi. Nghĩa bóng: Bịa đặt: Nặn chuyện ra như thật.

**VĂN-LIỆU.** — Chưa nặn bứt đã nặn bẻ (T-ng). — Đè là hòn đất, nặn lên ông But (T-ng). — Bà mẹ nặn trẻ con.

II. Lấy tay bóp cho cái gì ở trong tòi ra: Nặn cái nhọt cho ra mủ. Nặn hạt thị.

## Năng

**Năng.** Hay, \*bường: Năng đi lại.

**VĂN-LIỆU.** — Năng nhật chặt bị. — Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen (T-ng). — Tin xuân đầu dề đi về cho năng (K).

**Năng 能.** I. Tài giỏi: Năng-thần. Tài năng.

Năng-thần ○ 臣. Người bề tôi có tài giỏi: Phạm Đình-Trọng là bậc năng-thần đời Lê.

II. Có thể được: Năng lực. Thế năng.

Năng-lực 力. Sức có thể làm được: Có đủ năng-lực làm việc.

## Năng

**Năng.** Ánh sáng mặt trời chiếu xuống. Trái với dâm: Phơi năng.

**Năng-nôi.** Năng nhiều: Độ này trời năng-nôi luôn

**VĂN-LIỆU.** — Năng tốt dưa, mưa tốt lúa. — Năng tháng ba chớ già lè lưỡi (T-ng). — Trai thương vợ năng quai chiều hóm (T-ng). — Trời nắng thì trời lại mưa, Tật nào nết ấy có chừa được đâu (C-d). — Hoài công năng giữ mưa gìn với ai (K). — Mặt phong-trần nắng dầm mùi dàu (C-o). — Năng lửa, mưa dàu. — Tránh nắng, cầu dợp (T-ng). — Năng mùa đông không ai không muốn dưng (T-ng).

## Nặng

**Nặng-nặng.** Xem nặc nặc.

**Nặng**

**Nặng.** Nhiều trọng-lực, trạ với nhẹ : *Gánh nặng.*  
Nghĩa rộng. Nhiều, nặng-nản : *Nặng mùi. Nặng tình,*

*Nặng nề.* Cũng nghĩa như nặng. || *Nặng-nhọc.* Nặng-nề khó nhọc : *Công việc nặng nhọc.*

*VĂN-LIỆU.* — *Lời nặng, tiếng nhẹ.* — *Mang nặng, dễ đau.* — *Nặng như bấc, nhẹ như chì.* — *Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm (T-ng).* — *Quan tiền nặng, quan tiền chìm, Bỏ-nhìn nhẹ, bỏ-nhìn nổi (T-ng).* — *Cùng nhau trót đã nặng lời (K).* — *Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn (K).* — *Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày (K).* — *Số còn nặng nợ má đào. (K).* — *Họa là vua nặng lòng thương (Nh-đ-m).* — *Cơm nặng, áo dày (T-ng).*

**Nấp**

**Nấp.** Cái để đậy ở trên đồ đựng : *Nấp ấm. Nấp liễn.*  
*VĂN-LIỆU.* — *Có mồm thì cấp, có nắp thì đậy (T-ng).*

**Nắt**

**Nắt.** Xem « nác ».

**Nác**

**Nác.** Bậc để làm cữ : *Nâng lên một nác.* — *Cửa khóa hất nác mới chắc.* Nghĩa rộng : *Độ, đoan : Nhà làm kéo dài mấy nác mới xong.*

**Nác.** Bật hơi ở cổ họng ra thành tiếng khi hoành-cách-mở bị co mạnh lại : *Trẻ con bị lạnh hay nác.*

**Nấm**

**Nấm.** Loài rêu, loài mốc mọc ở chỗ ẩm, chỗ mục : *Nấm hương.* — *Nấm cỏ-dây.* — *Nấm rạ.*

*Nấm cỏ-dây.* Thứ nấm mọc ở đồng cỏ mục. || *Nấm-hương.* Thứ nấm có mùi thơm. || *Nấm rạ.* Thứ nấm mọc ở đồng rạ mục. || *Nấm rơm.* Thứ nấm mọc ở đồng rơm nát.

**Nấm.** Mỏ cao, hình tròn, thường đắp ở trên má hay trên mặt đất : *Đắp mồ, đắp nấm.* — *Đắp nấm trồng chanh.*

*VĂN-LIỆU.* — *Đời cha đắp nấm, đời con ẵm mồ (T-ng).* — *Sè-sè nấm đất bên đường (K).* — *Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì (C-o).* — *Bên đường nấm cỏ dầu-dầu (H-T).*

**Nằm**

**Nằm.** Phần thịt ở giữa bụng lợn : *Đi tẻ được biếu phần nằm.*

**Nằm.** Đồ bằng sắt hay bằng gỗ, giống như chiếc đũa, một đầu dẹt, dùng để cạy hay để xoi.

**Nằm-nập.** Xem « nập-nập ».

**Nằm**

**Nằm 稔.** Chứa đầy (không dùng một mình) : *Phong-nằm. Sung-nằm.*

**Nằm-ác 惡.** Chứa nhiều điều ác : *Tên tù kia là một đũa nằm-ác.*

**Nậm**

**Nậm.** Thứ nai nhỏ, dùng để đựng rượu : *Nậm rượu.*

**Nản**

**Nản-ná.** Dùng-dăng, kéo dài cho qua thì giờ : *Những là nản-ná đợi tin (K).*

*VĂN-LIỆU.* — *Bình-khang nản-ná bấy lâu (K).* — *Thoi đưa nản-ná ba trăng (N-Đ-M).*

**Nâng**

**Nâng.** I. Lấy tay mà đưa lên : *Nâng khăn. Nâng cốc.* Nghĩa rộng : *Đem cao lên : Nâng nền nhà.* — 2. *Dựng ngay lên : Đưa bé ngã, nâng nó dậy.*

*Nâng-đắc.* Săn-sóc âu-yếm : *Anh yểu, em đem ngày nâng đắc.* || *Nâng-niu.* Ôm-ấp, yêu-dấu, nói về người trên đối với người dưới : *Nâng-niu đưa trẻ.*

*VĂN-LIỆU.* — *Ngọc vàng mình phải nâng-niu lấy mình (H-T).* — *Nâng như nâng trứng.* — *Chị ngã, em nâng.* — *Nâng khăn sửa túi (T-ng).* — *Kẻ nâng-niu ngọc, người trau-truốt ngà (Ph-Tr).*

**Nâng**

**Nâng.** Xem « nưng ».

**Nặng**

**Nặng.** Lấy lên đồ vật gì của người ta đem theo trong mình : *Kẻ cắp nặng mất túi tiền.*

**Nặng**

**Nặng.** Cưng, dễ dành : *Nặng con.*

**Nấp**

**Nấp.** Núp, ẩn : *Đừng nấp trong bụi.*

**Nấp-nập.** Thường nói là « nằm-nập ». Nói đồng người ra vào : *Kẻ quen người thuộc đi lại nằm-nập.*

**Nâu**

**Nâu.** 1. Thứ cây leo mọc ở rừng, có củ dùng để nhuộm : *Cây nâu. Củ nâu.* — 2. Màu củ nâu : *Quần nâu, áo nâu.*

*Nâu-nâu, hơi nâu.* || *Nâu-sống.* Màu nhuộm bằng nâu bằng sống. Nói chung về đồ mặc của người tu đạo Phật : *Nâu sống từ bên màu thuyền (K).*

**Nấu**

**Nấu.** Cho vào nước mà đun lâu cho thật chín : *Nấu canh, Nấu cháo.*

**Nấu-nướng.** Nấu với nướng, nói chung về việc làm bếp : *Nấu nướng khéo.*

**Nấu-trắng.** Nấu lựa cho mất màu vàng đi.

**VĂN-LIỆU.** — Sôi kinh, nấu sủ. — Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan, vợ húp, lặc dầu khen ngon (C-d). — Bông bông nấu với canh khoai, Ăn cho mát ruột, đến mai lại bông (C-d). — Bông bông nấu với canh tôm, Ăn cho mát ruột, đến hôm lại bông (C-d).

## Nấu

**Nấu.** Nói về quả ở trong ruột chín nhũn, chín bầy ra không ăn được: *Chín quả hóa nấu.* Nghĩa bóng. Đau đớn nhọc mệt trong lòng: *Nấu ruột, nấu gan.*

**Nấu-nà.** Cũng nghĩa như nghĩa bóng chữ «nấu».

## Nậu

**Nậu.** Bọn, tụi: *Hầu lậu.* — *Đi theo lậu nào.*

**Nậu.** Áo nẹp dùng đi rước: *Mặc áo lậu.*

## Nậy

**Nậy.** Béo mập: *Béo nậy những thịt.*

**Nậy.** Thịt bụng con lợn: *Thịt nậy.* *Giò nậy.*

**VĂN-LIỆU.** — Nhiều tiền ăn thịt, ít tiền ăn nậy (T-ng).

## Nầy

**Nầy.** Ấy, người ấy: *Cơm ai nầy ăn, việc ai nầy làm.*

**VĂN-LIỆU.** — Mạnh ai nầy được. — Mất nhìn ai nầy đều kinh (K). — *Dạy rồi ai nầy cúi đầu (Nh-đ-m).* — *Gặp ai thời nầy làm chồng (Tr-Th).*

**Nầy.** Giao cho, ủy cho: *Nầy chức, nầy việc.*

## Này

**Này.** Bật lên, bắn ra: *Giật này mình.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cầm cán, này mực.* — *Này dom-dóm mắt.* (T-ng).

## Này

**Này.** Lớn: *Cái này này hơn cái kia một tí.*

## Ne

**Ne.** Xua về một bên: *Ne gà, ne vịt.*

## Né

**Né.** Nánh về một bên: *Đứng né về một bên.* Nghĩa bóng. Sợ mà tránh: *Trông thấy người đáng kính đáng sợ hãi né.*

## Nẻ

**Nẻ.** Nứt ra: *Đất nẻ. Gỗ nẻ. Da nẻ.*

## Nem

**Nem.** Thứ đồ ăn làm bằng thịt sống bóp với thính.

**VĂN-LIỆU.** — *Nem công, chả phượng.* — *Gỏi thêm, nem*

*thừa.* — *Chồng ăn chả, vợ ăn nem.* — *Chị em nắm nem ba đồng.* — *Tay cầm bầu rượu, nắm nem.* — *Sinh thời Kiệt Trụ sướng sao, Có gò nem béo, có ao rượu đầy (C-d).*

**Nem-nép.** Xem «nép nép».

## Ném

**Ném.** Quảng xa, liệng ngang: *Ném gạch. Ném đá.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ném đá giấu tay.* — *Ném tiền qua cửa sổ.* — *Hòn đất ném đi, hòn chì quăng lại (T-ng).* — *Đất bụi mà ném chim trời, Chim thì bay mất, đất rơi xuống đầu (C-d).* — *Yêu nhau thì ném bã trầu, Đùng ném đá đất vỡ đầu nhau ra (C-d).* — *Chôn chặt văn-chương ba thước đất, Ném tung hồ thỉ bốn phương trời (X-H).*

**Nen.** Nêm, lèn: *Nen chặt túi.*

## Nén

**Nén.** Trọng-lượng 10 lạng: *Nén bạc. Nén tơ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nén bạc đâm toạc tờ giấy (T-ng).*

**Nén.** Thoi: *Nén hương.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nén hương, bát nước ai dành về sau (L-V-T).* — *Mười phương cầu khẩn, nén hương đã tàn (Ph-Tr).*

**Nén.** Đè, ép xuống: *Nén bánh chưng. Nén cà. Hòn nén.*

## Neo

**Neo.** Đò dùng bằng sắt có 2 mỏ, thả xuống đáy nước để giữ thuyền, giữ tàu: *Tàu bỏ neo xuống bể.*

**Neo.** Bỏ neo xuống để giữ cho thuyền, tàu đứng: *Neo thuyền để phòng bão.*

**Neo.** Ngặt, ít: *Nhà neo người. Neo đồng tiền.*

## Néo

**Néo.** Đoạn tre, đoạn gỗ để xoắn nút dây buộc cho chặt: *Cái néo để đập lúa. Cái néo đóng.*

**Néo.** Buộc cái dây vào đoạn tre đoạn gỗ xoắn cho chặt.

## Nèo

**Nèo.** Cổ nài: *Nèo bạn đi chơi.*

## Nẻo

**Nẻo.** Lối đi: *Trỏ nẻo, đưa đường.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn cơm dẻo nhớ nẻo đường đi (T-ng).* — *Nẻo xa trông tỏ mặt người (K).* — *Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau (K).* — *Bơ-vơ dặm cũ bàng-hoàng nẻo xa (L-V-T).* — *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa (K).*

## Nép

**Nép.** Dẹp mình vào một bên không dám lộ ra: *Đứng nép một bên.* — *Nằm nép xuống đất.*

**Nép-nép.** Thường nói là «nem-nép». Sợ hãi, dẹp mình lại: *Thầy nghiêm học trò nem-nép.*

**VĂN-LIỆU.** — Hai Kiêu e-lệ nép vào dưới hoa (K). —  
Củ đầu nép xuống sân mai một chiều (K).

## Nep

**Nep.** Mảnh tre, mảnh gỗ, miếng sắt hay miếng vải, dùng để kèm hay cặp vào mép một vật gì: *Nep phen. Nep nia. Nep tử. Nep thùng. Nep áo.*

**Nep-nia.** Tên một thứ rắn độc có khoang như nep cái nia, tức là rắn cặp-nong.

## Nét

**Nét.** Đường vạch bằng bút: *Chữ nhiều nét khó viết.* Nghĩa bóng: *Vẻ, kiêu: Nét mặt. Văn chương nét đất, thông minh tinh trời (K).*

**Nét ngài.** Nét lông mày đẹp như râu con ngài: *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Mặt khen nét bút càng nhìn càng tươi (K).* — *Làn thu thủy, nét xuân sơn (K).* — *Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại-ngùng (K).* — *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K).* — *Dường chau nét nguyệt, đường phai vẻ hồng (K).* — *Tỏ mờ nét ngọc, lập-lõe vẻ son (C-o).* — *Ngọn tâm hỏa đốt đầu nét liễu (C-o).*

## Net

**Net.** Lấy miếng tre uốn cong mà bện: *Net vào mình một cái.* Nghĩa rộng: *Đánh: Net cho nó một trận.*

**Net.** Đe, dọa: *Net trẻ con.*

## Nê

**Nê.** Thứ cây có quả như quả na, da nhẵn không có mắt.

**Nê.** Đà, cờ: *Lấy nê đi chơi. — Chấp nê.*

**Nê 泥.** Bùn (không dùng một mình).

**Nê-thồ** 土. Đất bùn.

## Nề

**Nề.** Đồ dùng để kê cho cao: *Đặt nê. — Kê nê.*

**Nề.** Trát vôi để xây rồi xoa cho nhẵn: *Nề vôi. — Thợ nê.*

**Nề.** Quản ngại: *Chẳng nê khó nhọc. — Chẳng nê xa xôi.*

**Nê-hà.** Quản ngại: *Không nê-hà gì cả.*

**VĂN-LIỆU.** — *Yêu nhau vạn sự chẳng nê. Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng (C-d).* — *Chớ nê u-hiền mới là chị em (K).* — *Niềm tôn thân dù sinh-lữ chớ nê (Văn-tế trần vong tương-sĩ).*

**Nề.** Nói về người có bệnh, thân-thề phù ra: *Ốm lâu chán tay nê ra.*

**Nê-nép.** Xem «nền-nếp».

## Nề

**Nề.** Vị, kiêng dè, kính sợ: *Kẻ nê, người vì.*

**Nề-nang.** Cũng nghĩa như «nê».

**VĂN-LIỆU.** — *Vị thần phải nê cây đa. — Vuốt mặt chẳng nê mũi. — Nề lòng có lẽ cầm lòng cho đang (K).* — *Nề lòng người cũ, vàng lời một phen (K).*

## Nệ

**Nệ.** Câu chấp: *Tính hay nệ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rượu ngon chẳng nệ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may (C-d).* — *Áo dài chàng nệ quần thưa, Tám-nhăm có của cũng vừa mười-lăm (C-d).*

## Nêm

**Nêm.** Mảnh tre, mảnh gỗ dùng để chêm cho chặt: *Lấy cái nêm đóng thêm vào.*

**Nêm.** Lấy cái nêm mà chêm cho chặt: *Nêm cối. Chặt như nêm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trong nhà người chặt một lần như nêm (K).* — *Tiền đưa xe ngựa như nêm (N-d-m).* — *Quan quán sấm-sửa như nêm tàu bè (H-Ch).*

II. Tra mằm muối vào đồ ăn cho vừa: *Nêm canh.*

## Nêm

**Nêm.** Ăn hay uống thử một tí cho biết vị thế nào: *Nêm canh.* Nghĩa bóng: *Biết qua: Nêm mùi đời.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nêm chua cay tẩm lỏng mới tỏ (Ch-Ph).* *Gọi là trái nêm mùi trần chửi chơi (B-C).* — *Nằm gai, nêm mật, chung nổi ân ưu (Văn tế trần-vong tương-sĩ).*

## Nệm

**Nệm.** Đồ lót để ngồi hay nằm cho êm, cho ấm: *Trái nệm để nằm.*

**Nệm lá sách.** Thứ nệm xếp.

**VĂN-LIỆU.** — *Trên chần, dưới nệm. — Nệm nghiêng, gối chếch, phận này tử thân (L-V-T).* — *Nệm hoa đối mặt, chén vàng trao tay (N-Đ-M).* *Nệm kim-qui, chần cù, gối xếp, (Văn cổ).*

## Nên

**Nên.** Theo lẽ đáng như thế: *Việc ấy nên làm, Người ấy nên thương.*

**Nên chi.** Vì thế: *Chinh-lệnh hà-khốc lắm, nên chi nhân dân ta-oán cả.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rằng tài nên trọng mà linh nên thương (K).* — *Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha (K).* *Cách sông nên phải lụy đò (C-d).*

**Nên.** Thành: *Làm nên giàu có. Nên vợ, nên chồng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vay nên nợ, đỡ nên ơn (T-ng).* — *Không thầy đố mày làm nên (T-ng).* — *Một chữ nên thầy, một ngày nên quen (T-ng).* — *Ăn chẳng nên đợi, nói chẳng nên lời*



(T-ng). — Cửa tay làm ra, cửa nhà làm nên (T-ng). — Chẳng hèn mà gặp, chẳng rấp mà nên (T-ng). — Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu (C-o). — Khi nên phung-phá cũng nên (C-d).

## Nên

**Nên.** Đồ đốt cho sáng, làm bằng sáp, bằng mỡ : Thắp nên trên bàn thờ.

## Nền

**Nền.** Chỗ đất đồ cao, nên chặt để cất nhà hay xây dựng lên trên : Nền nhà. Nền văn-chỉ. Nghĩa bóng : Cơ-sở của một công cuộc gì : Nền văn-hóa. Nền phú-quí.

VĂN-LIỆU. — Nền phú-quí, bậc tài danh (K). — Nền đỉnh-chung nguyệt gác mờ-màng (C-o). — Có gương khoa-giáp, có nền đỉnh-chung (Nh-đ-m). — Thờ-ơ ảng lợi, nền danh (Nh-đ-m). — Rõ gương khoa-giáp, rõ nền tướng-khanh (Nh-đ-m).

**Nền.** Nhà-nhận đứng-đắn, có phong-thê : Ấn mặc nền lấm.

Nền-nếp. Lề-lối, phong-thê : Nhà nền-nếp.

## Nện

**Nện.** Đập cho dẹt, cho chặt, cho dễ xuống : Nện vải. Nện đất. Nghĩa rộng : Đánh : Nện cho một trận đòn.

VĂN-LIỆU. — Chày sưng chưa nện cầu Lam (K). — Ngọn đèn kêu nguyệt, tiếng chày nện sưng (K). — Mỡ quỳên điềm nguyệt, chuông kinh nện sưng (B-C).

## Nénh

**Nénh.** Xem « nánh ».

**Nénh.** Thứ cỏ có hoa đỏ.

## Nếp

**Nếp.** Thứ lúa hạt to, có nhiều nhựa, để thời xôi : Com nếp, bánh nếp, bột nếp. Nghĩa rộng : Nói chung các thứ lúa trắng có nhiều nhựa : Ngô nếp. Y-đĩ nếp..

**Nếp cái.** Thứ gạo nếp to hạt. || **Nếp tẻ.** Gạo nếp và gạo tẻ. Nghĩa bóng : Nói về việc phải trái, hay dở, được thua chưa nhất định : Chưa biết nếp tẻ ra sao.

**Nếp.** Hằn vết của vật gì gấp lại : Nếp áo, nếp khăn. Nghĩa bóng : Lề-lối cách-thức : Nền xưa, nếp cũ.

VĂN-LIỆU. — Nền thi-lễ, nếp dai-cán (H-T).

**Nếp.** Tiếng đề gọi riêng từng cái nhà một : Làm với nếp nhà.

VĂN-LIỆU. — Sấm sanh nếp từ, xe châu (K).

## Nết

**Nết.** Thói quen, tính hạnh bày ra ở thói ăn, cách ở : Người có nết. Nết tốt, nết xấu.

**Nết-na.** Có nết tốt : Thăng bé ấy nết-na lấm.

VĂN-LIỆU. — Cái nết đánh chết cái đẹp (T-ng). — Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người (Ph-ng). — Tham vì nết, chẳng hết chi người (T-ng).

## Nêu

**Nêu.** Cây cắm cao lên để làm dấu hiệu : Cắm nêu giữa đồng. Ngày tết trồng nêu.

VĂN-LIỆU. — Nêu cao nhưng bóng chẳng ngay (T-ng). — Sợ gì ma quỷ phải trồng nêu (Câu đối tết).

**Nêu.** Cắm cây cao để làm dấu hiệu : Nêu mà người chết đường cho người ta nhận, Nghĩa bóng : tiêu-biểu cho người ta theo : Nêu gương tiết-nghĩa để nghìn thu.

## Nếu

**Nếu.** Vì bằng, nhược bằng : Nếu học lười thì không đỗ được.

VĂN-LIỆU. — Chấp kinh nếu chẳng tòng quyền, Lỡ khi muốn một chu-tuyên được sao (Nh-đ-m). — Nếu mà có bảy có ba, Làm chi đến nỗi xót-xa trong lòng (C-d). — Nếu chẳng tiêu-nhân, quân-lữ đổi, Hễ không quân-lữ, tiêu-nhân loạn (thơ cđ).

## Ni

**Ni.** 1. Này : Đường ni. Thăng ni. — 2. Đây : Từ ni trở đi. Tới ni.

VĂN-LIỆU. — Có sao đến nỗi thân-hình thế ni (L-V-T). — Không nhưng chưa dễ tìm vời tới ni (Ph-Tr).

**Ni** 尼. Người đàn-bà đi tu đạo Phật : Sư ni.

Ni-cô 尼姑. Sư cô.

## Ní

**Ní.** Cũng nghĩa như « nấy ».

**Ní.** Giao phó : Ni phú. Ni cho.

## Nì

**Nì.** Này : Đây ni.

## Nỉ

**Nỉ.** Thứ hàng dẹt bằng lông chiên : Áo nỉ.

**Nỉ-non.** Tỉ-tê than-văn : Nỉ-non đêm vẫn tình dài (K).

VĂN-LIỆU. — Nỉ-non thánh-thót dễ say lòng người (K). — Giọng nỉ-non ngọn địch đàn-tri (C-o). — Biết ai mà được nỉ-non (Ph-Tr). — Tiếng ai than-khóc nỉ-non (Việt-nam phong-sử).

## Nia

**Nia.** Đồ đan hình như cái nong nhưng nhỏ hơn : Nia phơi cau.

VĂN-LIỆU. — Lọt sông xuống nia (T-ng). — Đá thủng, dụng nia (T-ng). — Ngồi buồn may túi dựng trời, Đan nia sây đá, giết voi xem gió (Ph-ng).

**Nia**

**Nia.** Đồ dùng có răng để xiên đồ ăn.

**Ních**

**Ních.** 1. Nhồi nhét cho đầy, cho chặt: *Ních đầy túi. Đóng chặt ních nhà.* Nghĩa rộng: Ăn nhồi nhét cho nhiều: *Ních cho đầy họng.* — 2. Làm một cách ốc-sạo, bạo-tợn: *Ních tiền. Ních đón. Ních tội.*

**Ních-ních.** Thường nói là « ninh-ních ». Gắn chặt, gắn đầy: *Thơ ninh-ních túi, rượu lưng-lưng bầu (L-V-T).*

**VĂN-LIỆU.** — *Chợ đông chật ních hai bên (L-V-T). — Tàu bè chật ních, duyên-giang linh-đình (H-Chừ).*

**Nịch**

**Nịch.** Chắc lẫm: *Béo chắc nịch.*

**Nịch-nịch.** Thường nói là « ninh-nịch »: *Hơi nịch.*

**Nịch 溺.** Đắm: *Nịch tử.* Nghĩa bóng: mê đắm: *Nịch tửu sắc*

**Nịch-ái** ○ 愛. Đem lòng yêu dấu một cách thiên-tư: *Nịch-ái vợ bé.* || **Nịch-tử** ○ 死. Chết đuối.

**VĂN-LIỆU.** — *Sắc bất ba đà, dị nịch nhân (thơ cổ).*

**Niêm**

**Niêm.** Một phép làm thơ Đường-luật, theo thể bằng, cứ 2 chữ đầu câu thứ nhất bằng, thì hai chữ đầu câu thứ nhì phải trắc, đến câu thứ ba thì hai chữ đầu câu lại trắc, câu thứ tư thì 2 chữ đầu câu lại bằng, từ câu thứ năm trở đi cũng theo như thế: *Làm thơ Đường-luật phải theo niêm-luật.*

**Niêm 粘.** Gắn lại, phong lại: *Niêm cái thư.*

**Niêm-phong** ○ 封. Gắn kín có đề dấu hiệu cho không ai mở mà lấy lên được: *Niêm-phong hòm ấn. Nhà bị niêm-phong.* || **Niêm-yết** ○ 揭. Dán giấy yết-thị ra để bảo cho người ta biết việc gì: *Niêm-yết các giấy sắc tại đình.*

**Niêm**

**Niêm.** Lòng tưởng nghĩ chuyên-chú vào việc gì: *Niêm thương nỗi nhớ.* — *Một niềm thủy chung.*

**Niêm tây.** Lòng tưởng nghĩ riêng: *Giữ nhau một chút, niềm tây gọi là (N-Đ-M).*

**VĂN-LIỆU.** — *Niềm riêng riêng những bàn-hoàn (K). — Nỗi niềm tám sự bảy giờ hỏi ai (K). — Niềm thương nỗi nhớ biết hồ có người (N-Đ-M). — Niềm công-chính, dạ trung-trình (Ph-Tr). — Phép công là trọng niềm tây xá nào (Ch-Ph).*

**Niệm**

**Niệm 念.** I. Tưởng nghĩ: *Kỷ-niệm.* — *Niệm-lự.*

**Niệm-lự.** ○ 慮. Tưởng, nghĩ: *Thường niệm-lự đến luôn.*

II. Đọc lẫm-nhằm trong mồm: *Tụng kinh, niệm Phật.* — *Niệm thần chú.*

**Niên**

**Niên 年.** Năm: *Việc bách niên.* — *Niên cao, tuế lão.*

**Niên-can.** ○ 庚. Năm để tính theo can-chi. Thường dùng để nói bao nhiêu tuổi: *Khai niên-can.* || **Niên đệ** ○ 弟. Tiếng mình tự-xưng với người đồng-khoa với mình. || **Niên-hạn** ○ 限. Hạn năm: *Làm việc đúng niên-hạn phải về hưu-tri.* || **Niên-hiệu** ○ 號. Danh-hiệu của ông vua đặt ra khi lên ngôi để tính năm: *Gia-long là niên-hiệu vua Thế-tổ Cao-hoàng-đế triều Nguyễn.* || **Niên-huynh** ○ 兄. Tiếng mình gọi người đồng-khoa với mình. || **Niên-kỷ** ○ 紀. Số năm, số tuổi: *Niên kỷ đã cao.* || **Niên-xỉ** ○ 齒. Tuổi: *Niên-xỉ và đức-hạnh đều đáng kính trọng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đời thay nhận yển đã hồng đầy niên (K). — Công cha nghĩa mẹ chốc mười bảy niên. (N-Đ-M). — Thấu chàng niên-thiếu lạc ngàn ngàn-ngơ (Ph-Tr).*

**Niên**

**Niên.** Vành để đánh đai thùng

**Niêng**

**Niêng-niêng.** Xem « niêng-niêng ».

**Niêng**

**Niêng.** Nghiêng về một bên: *Niêng mắt. Đi niêng mình về một bên.*

**Niêng**

**Niêng.** Thù cây như cây lá sả, mọc ở dưới nước, củ ăn được.

**Niêng-niêng.** Thường nói là niêng-niêng. Thù côn-trùng ở dưới nước, sắc đen, có cánh.

**Niếp**

**Niếp.** Núng, móp. Nói về đồ dùng.

**Niệt**

**Niệt 臬.** Hình án thuộc về quan án-sát ở mộ nh: *Làm việc bên ti-niệt.*

**Niệt-đài** ○ 臺. Tiếng gọi quan án-sát. || **Niệt-ti** ○ 司. Lại thuộc làm việc ở tòa niết.

**Niệt-bàn:** Xem « nát-bàn ».

**Niệt**

**Niệt.** Dây to buộc ở cổ trâu bò, Nghĩa bóng: Trói niết cổ nó lại.

**Niệt.** Thù giấy xấu: *Giấy moi là thù giấy niết.*

**Niêu**

**Niêu.** Thù nhỏ nhỏ: *Thời một niêu cơm.*

VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Cơm niêu, nước lọ. — Thế gian một vợ một chồng, Một niêu cơm tám đầu lòng ăn chơi (C-d).

**Niêu**

**Niêu.** 瀟. Nước tiêu-tiên.

**Nín**

**Nín.** Im, không khóc, không nói nữa: Đang khóc nín bật. — Im hơi, nín tiếng.

**Nín bật.** Im hẳn: Nín bật đi.

VĂN-LIỆU. — Ru con a-hả a-hà, Con nín mẹ hả, con la mẹ buồn (C-d). — Nín đi cũng sợ, nói thì cũng kinh (Ph-H). — Nín đi kẻo thẹn với non sông (X-H).

**Ninh**

**Ninh.** Nấu nhỏ lửa cho thật dừ: Ninh chân giò.

**Ninh 寧.** I. Yên: An ninh. Khang ninh.

**Ninh-thiếp** 帖. Yên-lặng: Bốn phương ninh-thiếp || **Ninh-tĩnh** 靜. Yên-lặng: Tĩnh người ninh-tĩnh.

II. Thăm (không dùng một mình): Qui-ninh.

**Ninh-gia** 家. Nói con gái đi lấy chồng rồi về thăm cha mẹ: Tiêu-thư phải buổi mới về ninh-gia (K).

III. Thà: Ninh tử bất ninh nhục.

**Ninh-bình** 寧平. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

**Ninh-ních.** Xem « nich-ních ».

**Nịnh**

**Nịnh 佞.** Ton-hót, tăng-bốc, cố làm cho người ta đẹp lòng: Bề-tôi nịnh. Trẻ con hay ưa nịnh.

**Nịnh-nọt.** Cũng nghĩa như « nịnh ». || **Nịnh tú h.** Tính vốn không có sẵn, vì ưa thích mà thành quen: Uống rượu nói nhảm thành nịnh-tính. || **Nịnh thần** 臣. Người bề-tôi gian-nịnh: Những kẻ nịnh thần hay làm loạn triều-chính.

VĂN-LIỆU. — Nhà giàu yêu kẻ thật-thà, Nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần (C-d). — Run gan đảng nịnh, ghê xương lũ tàn (Nh-d-m). — Xưa nay tôi nịnh biết bao (Nh-d-m).

**Níp**

**Níp.** Rương đựng sách vở hay quần áo: Đeo bầu quấy níp rộng đường vân-du (K).

VĂN-LIỆU. — Cầm thư một níp rủ nhau lên đường (Ph.H).

**Nít**

**Nít.** Trẻ nhỏ. Xem « con nít ».

VĂN-LIỆU. — Từ lên một đến mười lăm còn trẻ nít, Ngoai năm-mười cắt-kít đã về già (Hát cò).

**Nịt**

**Nịt.** Dây để giữ bit-tắt cho khỏi tụt.

**Nịt.** Làm cho sát chặt vào thân-thể: Áo mặc nịt vào người.

**Niu**

**Niu.** Năm mà kéo xuống: Niu lấy vật áo. Niu cành cây xuống.

**No**

**No.** Dấu, cữ: Bẻ no mà đếm.

**No.** Ăn uống đầy đủ, trái với đói: Ăn cơm no. No cơm. Nghĩa rộng: Đầy đủ: No ngày đủ tháng.

**No chán.** Đủ rồi, không thiết nữa: Ăn chơi no chán. || **No-nao.** Chờ chi, chờ nào. **No-nê.** No lắm: Ăn uống no-nê.

VĂN-LIỆU. — No cơm, ấm áo. — No xôi, thôi cơm. — No dòn, đói góp. — No, trong mo, ngoài đất. — No bụng, đói con mắt. — No nên bụi, đói nên ma. — No cơm tấm, ấm ở rơm. — No cơm ấm cật, dậm-dật mọi nơi. — No thời chờ có chửi đầu, Đói thời chờ có làm lâu bệnh nguyên (C-d). — Cá no môi cũng khó dừ lên (C-o). — Đẹp duyên đẹp phận cưới rỗng no đói (H. Chừ). — Bạc vàng gấm vóc đủ no lễ thường (H. Chừ).

**Nó**

**Nó.** Tiếng để chỉ người hèn thấp hay vật gì mà mình nói đến: Tôi bảo nó không nghe. Cái cây trồng hôm nọ bây giờ nó đã tốt.

VĂN-LIỆU. — Nó lú có chú nó khôn (T-ng). — Khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon (C-d). — Nói đầy xấu thiếp hồ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà (C-d).

**Nò**

**Nò.** Lò đun cá.

**Nỏ**

**Nỏ.** Binh-khi hình như cái cung mà có cán, có lẫy.

**Nỏ.** Khô ráo: Củi nỏ. Quần áo phơi nỏ. Nghĩa bóng: liến thoảng: Nỏ mồm, nỏ miệng.

**Nỏ-nang.** Nói người đàn-bà dâm-đang: Tiền chi mưa được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ-nang (C-d).

VĂN-LIỆU. — Chẳng gì lịch-sự, nỏ-nang bằng tiền (C-d).

**Nổ**

**Nổ.** Cọc, trụ đóng ở giữa một đồ vật gì: Nổ cối xay. Đóng nỏ vào quả mít. Nghĩa rộng: Cái cứng ăn sâu vào trong quả: Quả na chín tụt nỏ.

**Nổ-điều.** Ống đặt vào giữa miệng điều hút thuốc lào, xuống đến chỗ có nước: Tụt nỏ điều.

**Nọ**

**Nọ.** Tiếng chỉ người hay vật, đối với này: Kế này, người nọ. Cái này, cái nọ.